

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ NHÀ TỐT HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ NHÀ TỐT HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110486350

3. Ngày thành lập: 25/09/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 2D3 Ngách 27, Ngõ 534 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986186103

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4513
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá)	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
14.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649
15.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
20.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng)	4662
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn cao su Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy	4669
23.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
24.	Trồng cây hàng năm khác	0119
25.	Trồng cây ăn quả	0121
26.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
27.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Khai thác gỗ	0220
33.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
35.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	8559
36.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	6810

37.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820(Chính)
38.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
39.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết : Hoạt động tư vấn quản lý (Không gồm các dịch vụ tư vấn pháp lý, tài chính, chứng khoán, bảo hiểm)	7020
40.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy	7110
41.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
42.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
43.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
44.	Quảng cáo (Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo)	7310
45.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
46.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyên gia công nghệ phòng cháy và chữa cháy	7490
47.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
48.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
51.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
52.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
53.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
54.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
55.	Sản xuất sợi	1311
56.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

57.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
58.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
59.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
60.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
61.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: Đĩa cao su, tấm, mảnh, thanh cao su, Ống, vòi cao su, Sản xuất băng tải, băng truyền bằng cao su, Tấm phủ sàn bằng cao su, Cáp và sợi cao su, Sợi cao su hoá, Vòng, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, Trục cán bằng cao su, Đệm hơi cao su.	2219
62.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
63.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
64.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
65.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
66.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
67.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
68.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
69.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
70.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
71.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
72.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
73.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
74.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
75.	Bốc xếp hàng hóa	5224

76.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
77.	Đại lý du lịch	7911
78.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
79.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
80.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
81.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
82.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
83.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
84.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy	3290
85.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
86.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
87.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
88.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
89.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
90.	Xây dựng nhà để ở	4101
91.	Xây dựng nhà không để ở	4102
92.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
93.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
94.	Xây dựng công trình điện	4221
95.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
96.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
97.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
98.	Xây dựng công trình thủy	4291
99.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
100.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
101.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
102.	Phá dỡ	4311
103.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
104.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
105.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
106.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

107.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
------	--	--

6. **Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN MINH ĐỨC	Số 2D3 Ngách 27, Ngõ 534 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.900	99.000.000	33,000	038092049080	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	9.900	99.000.000	33,000		

2	LÊ ĐỨC HOÀNG	Số 16/20/214 Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.200	102.000.000	34,000	0700930043 47
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.200	102.000.000	34,000	
3	HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	Số 98 Tổ 8, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.900	99.000.000	33,000	0011890312 70
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	9.900	99.000.000	33,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN MINH ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 15/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038092049080

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hữu Cản, Xã Tế Lợi, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 2D3 Ngách 27, Ngõ 534 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội